

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phân bổ kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn,
người khuyết tật thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông
thôn mới năm 2019, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 24/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 quy định quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng của Bộ Tài chính;

Căn cứ Công văn số 5232/LĐTBXH-TCGDNN ngày 12/12/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyên môn thực hiện Nội dung số 06 “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ đối với người học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo đối với người khuyết tật học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019.

Xét đề nghị tại Công văn số 513/SLĐTBH-GDNN ngày 17/12/2018 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội đề nghị phân bổ kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người khuyết tật thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019;

Theo đề nghị tại Công văn số 944/STC-HCSN ngày 20/3/2019 của Sở Tài chính về việc phân bổ kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người khuyết tật thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người khuyết tật thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019, như sau:

1. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo, tiền ăn cho học viên tham gia chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng: Theo quy định tại Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 và Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh.

2. Tổng dự toán kinh phí phân bổ: 7.000 triệu đồng
(Bảy tỷ đồng)

Trong đó:

- Dạy nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn: 6.000 triệu đồng
- Dạy nghề cho người khuyết tật: 1.000 triệu đồng

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Nông thôn mới phê duyệt tại Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Sở Tài chính thực hiện thông báo bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện và thông báo bổ sung dự toán cho đơn vị dự toán cấp tỉnh để các địa phương, đơn vị thực hiện nhiệm vụ.

- Các địa phương, đơn vị sử dụng nguồn kinh phí được bổ sung đúng mục đích, đối tượng và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

- Sở Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn các địa phương đơn vị thực hiện đào tạo, kiểm tra, đánh giá hiệu quả chương trình đào tạo và chịu trách nhiệm về số lượng học viên tham gia.

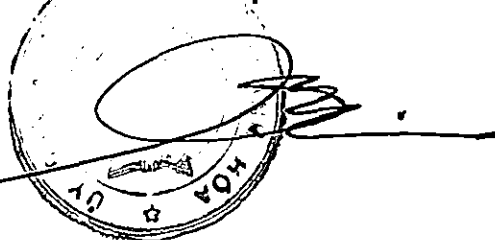
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính; Lao động, TB&XH; Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư; Văn phòng Điều phối xây dựng NTM tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, PgNN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền



BIỂU TỔNG HỢP
PHÂN BỐ KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN, NGƯỜI KHUYẾT
TẬT THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2019

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Dự toán kinh phí		
		Tổng	Trong đó	
			Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn	Đào tạo nghề cho người khuyết tật
	Tổng	7 000 000	6 000 000	1 000 000
1	Huyện Hà Trung	201 989	201 989	
2	Huyện Hậu Lộc	322 920	249 720	73 200
3	Huyện Đông Sơn	204 800	204 800	
4	Huyện Hoàng Hóa	261 600	261 600	
5	Huyện Thọ Xuân	215 455	215 455	
6	Huyện Quảng Xương	395 400	249 000	146 400
7	Huyện Thiệu Hóa	232 626	232 626	
8	Huyện Vĩnh Lộc	367 000	234 200	132 800
9	Huyện Yên Định	372 875	233 275	139 600
10	TP. Sầm Sơn	206 400	140 000	66 400
11	TP. Thanh Hóa	309 600	210 000	99 600
12	Huyện Triệu Sơn	329 160	255 960	73 200
13	Huyện Nga Sơn	186 080	186 080	
14	Huyện Nông Cống	232 995	232 995	
15	Huyện Tĩnh Gia	204 320	204 320	
16	Huyện Bá Thước	419 400	273 000	146 400
17	Huyện Cẩm Thủy	223 090	223 090	
18	Huyện Thạch Thành	247 120	247 120	
19	Huyện Như Thanh	249 240	249 240	
20	Huyện Như Xuân	292 800	292 800	
21	Huyện Ngọc Lặc	223 090	223 090	
22	Huyện Lang Chánh	228 040	228 040	
23	Huyện Thường Xuân	267 800	267 800	
24	Huyện Quan Hóa	255 100	255 100	
25	Huyện Quan Sơn	285 300	285 300	
26	Huyện Mường Lát	143 400	143 400	
27	Hội người Mù tỉnh Thanh Hóa	122 400		122 400

PHÂN BỐ KINH PHÍ ĐÀO TẠO HỌC NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 209/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Ngàn đồng

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Trình độ đào tạo (sơ cấp hoặc đào tạo dưới 3 tháng)	Số lớp	Số người học nghề							Mức chi phí đào tạo					Trong đó		Ghi chú
				Tổng số	Đối tượng 1				Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Kinh phí thực hiện	Kinh phí đào tạo (1000 đồng)	Hỗ trợ tiền ăn (30.000 đồng/ngày /người cho đối tượng 1 và 2)		
					Số người thực tế thuộc đối tượng 1	Người được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp									Người thuộc hộ cận nghèo	
	Tổng số		71	2.344	798	0	574	219	5	80	1.466	0	0	0	6.000.183	4.541.583	1.458.600	
	Làm tròn														6.000.000			
1	Huyện Hà Trung		4	112	0	0	0	0	0	0	112				201.989	201.989		
	May công nghiệp	Sơ cấp	2	47	-	-	-	-	-	-	47			2.000	94.000	94.000		
	Kỹ thuật xây dựng	Sơ cấp	1	32	-	-	-	-	-	-	32			2.000	64.000	64.000		
	Mộc mỹ nghệ	Dưới 3 tháng	1	33	-	-	-	-	-	-	33			1.333	43.989	43.989		
2	Huyện Hậu Lộc		3	105	14	0	0	14	0	0	91				249.720	222.000	27.720	
	May công nghiệp	Sơ cấp	2	70	10			10			60	2.800		2.000	167.800	148.000	19.800	
	Hàn	Sơ cấp	1	35	4			4			31	3.000		2.000	81.920	74.000	7.920	
3	Huyện Đông Sơn		3	90	0	0	0	0	0	10	80				204.800	185.000	19.800	
	May công nghiệp	Sơ cấp	3	90						10	80		2.500	2.000	204.800	185.000	19.800	
4	Huyện Hoằng Hóa		3	103	20	0	0	15	5	0	83				261.600	222.000	39.600	

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Trình độ đào tạo (sơ cấp hoặc đào tạo dưới 3 tháng)	Số lớp	Số người học nghề							Mức chi phí đào tạo					Trong đó			Ghi chú
				Tổng số	Đối tượng 1				Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Kinh phí thực hiện	Kinh phí đào tạo (1000 đồng)	Hỗ trợ tiền ăn (30.000 đồng/ngày /người cho đối tượng 1 và 2)			
					Số người thực tế thuộc đối tượng 1	Người được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo									Người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp	Người thuộc hộ cận nghèo	
	Máy công nghiệp	Sơ cấp	2	70	10			10			60	2.800		2.000	167.800	148.000	19.800		
	Nề hoàn thiện	Sơ cấp	1	33	10			5	5		23	2.800		2.000	93.800	74.000	19.800		
5	Huyện Thọ Xuân		3	105	40	0	0	40	0	0	65				215.455	162.655	52.800		
	Máy công nghiệp	Dưới 3 tháng	2	70	30			30			40	1.867		1.333	148.930	109.330	39.600		
	Hàn	Dưới 3 tháng	1	35	10			10			25	2.000		1.333	66.525	53.325	13.200		
6	Huyện Quảng Xương		4	140	19	0	0	19	0	20	101				249.183	197.703	51.480		
	Đan lát thủ công	Dưới 3 tháng	2	70	19			19			10	41	1.600	1.600	1.333	139.333	101.053	38.280	
	Dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn	Dưới 3 tháng	2	70						10	60	1.667	1.667	1.333	109.850	96.650	13.200		
7	Huyện Thiệu Hóa		5	157	0	0	0	0	0	0	157				232.626	232.626	0		
	Máy Công nghiệp	Dưới 3 tháng	2	52							52			1.333	69.316	69.316	0		
	Xây dựng	Sơ cấp	1	35							35	2.800		2.000	70.000	70.000	0		
	Mây giang xiên XK	Dưới 3 tháng	2	70							70	1.600		1.333	93.310	93.310	0		
8	Huyện Vĩnh Lộc		3	105	11	0	0	11	0	8	86				234.200	204.500	29.700		

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Trình độ đào tạo (sơ cấp hoặc đào tạo dưới 3 tháng)	Số lớp	Số người học nghề							Mức chi phí đào tạo					Trong đó			Ghi chú
				Đối tượng 1							Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Kinh phí thực hiện	Kinh phí đào tạo (1000 đồng)	Hỗ trợ tiền ăn (30.000 đồng/ngày /người cho đối tượng 1 và 2)	
				Tổng số	Số người thực tế thuộc đối tượng 1	Người được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo	Người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp	Người thuộc hộ cận nghèo	LĐNT khác	DTTS, hộ nghèo, CS ưu đãi NCC, bị thu hồi đất	Người thuộc hộ cận nghèo	LĐNT khác					
	Máy công nghiệp	Sơ cấp	2	70	5	0	0	5	0	2	63	2.800	2.500	2.000	158.860	145.000	13.860		
	Làm chổi dóc	Dưới 3 tháng	1	35	6	0	0	6	0	6	23	1.700	1.700	1.700	75.340	59.500	15.840		
9	Huyện Yên Định		5	175	0	0	0	0	0	0	175				233.275	233.275	0		
	Đan hàng XK từ cây song mây	Dưới 3 tháng	3	105							105			1.333	139.965	139.965			
	Đồ gỗ mỹ nghệ	Dưới 3 tháng	1	35							35			1.333	46.655	46.655			
	Máy công nghiệp	Dưới 3 tháng	1	35							35			1.333	46.655	46.655			
10	TP. Sầm Sơn		2	70	0	0	0	0	0	0	70				140.000	140.000	0		
	Kỹ thuật xây dựng	Sơ cấp	1	35							35			2.000	70.000	70.000			
	Hàn	Sơ cấp	1	35							35			2.000	70.000	70.000			
11	TP. Thanh Hóa		3	105	0	0	0	0	0	0	105				210.000	210.000	0		
	Sửa chữa máy may CN	Sơ cấp	1	35							35			2.000	70.000	70.000			
	Điện dân dụng	Sơ cấp	1	35							35			2.000	70.000	70.000			
	Hàn	Sơ cấp	1	35							35			2.000	70.000	70.000			
12	Huyện Triệu Sơn		3	105	10	0	0	10	0	20	75				255.960	203.160	52.800		
	Điện dân dụng	Dưới 3 tháng	1	35	5			5		5	25	2.000	1.667	1.333	64.860	51.660	13.200		

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Trình độ đào tạo (sơ cấp hoặc đào tạo dưới 3 tháng)	Số lớp	Số người học nghề						Mức chi phí đào tạo					Trong đó			Ghi chú
				Tổng số	Đối tượng 1				Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Kinh phí thực hiện	Kinh phí đào tạo (1000 đồng)	Hỗ trợ tiền ăn (30.000 đồng/ngày /người cho đối tượng 1 và 2)		
					Số người thực tế thuộc đối tượng 1	Người được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp									Người thuộc hộ cận nghèo	
	Máy công nghiệp	Sơ cấp	2	70	5			5		15	50	2.800	2.500	2.000	191.100	151.500	39.600	
13	Huyện Nga Sơn		2	70	16	0	0	16	0	0	54				186.080	154.400	31.680	
	Hàn	Sơ cấp	1	35	8			8			27	3.000		2.000	93.840	78.000	15.840	
	Máy công nghiệp	Sơ cấp	1	35	8	0	0	8	0	0	27	2.800	2.500	2.000	92.240	76.400	15.840	
14	Huyện Nông Cống		3	105	20	0	0	20	0	0	85				232.995	199.995	33.000	
	Máy Công Nghiệp	Sơ cấp	2	70	10			10			60	2.800	2.500	2.000	167.800	148.000	19.800	
	Đan lát thủ công	Dưới 3 tháng	1	35	10			10			25	1.867	1.667	1.333	65.195	51.995	13.200	
15	Huyện Tĩnh Gia		3	105	21	0	0	21	0	5	79				204.320	170.000	34.320	
	Thủ công mỹ nghệ	Dưới 3 tháng	1	35	5			5			30	1.700		1.700	66.100	59.500	6.600	
	Đệt thảm	Dưới 3 tháng	2	70	16			16		5	49	1.700		1.700	138.220	110.500	27.720	
16	Huyện Bá Thước		2	70	70	0	70	0	0	0	0				273.000	157.500	115.500	
	Máy công nghiệp	Sơ cấp	1	35	35			35				2.800			167.300	98.000	69.300	
	Đệt thổ cẩm	Dưới 3 tháng	1	35	35			35				1.700			105.700	59.500	46.200	
17	Huyện Cẩm Thủy		2	70	70	0	50	20	0	0	0				223.090	130.690	92.400	

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Trình độ đào tạo (sơ cấp hoặc đào tạo dưới 3 tháng)	Số lớp	Số người học nghề							Mức chi phí đào tạo					Kinh phí thực hiện	Trong đó		Ghi chú
				Tổng số	Số người thực tế thuộc đối tượng 1	Đối tượng 1		Người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Kinh phí đào tạo (1000 đồng)	Hỗ trợ tiền ăn (30.000 đồng/ngày/người cho đối tượng 1 và 2)				
						Người được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Người dân tộc thiểu số										DTTS, hộ nghèo, CS ưu đãi NCC, bị thu hồi đất	LĐNT khác	
	Máy Công nghiệp	Dưới 3 tháng	2	70	70		50	20								223.090	130.690	92.400	
18	Huyện Thạch Thành		2	60	44	0	44	0	0	0	16					247.120	160.000	87.120	
	Sửa chữa thiết bị máy	Sơ cấp	1	30	24		24				6	3.000	2.500	2.000		131.520	84.000	47.520	
	Máy công nghiệp	Sơ cấp	1	30	20		20				10	2.800	2.500	2.000		115.600	76.000	39.600	
19	Huyện Như Thanh		2	70	38	0	20	18	0	0	32					249.240	174.000	75.240	
	Máy CN	Sơ cấp	1	35	20		10	10			15	2.800	2.500	2.000		125.600	86.000	39.600	
	Điện dân dụng	Sơ cấp	1	35	18		10	8			17	3.000	2.500	2.000		123.640	88.000	35.640	
20	Huyện Như Xuân		2	60	60	0	60	0	0	0	0					292.800	174.000	118.800	
	Máy công nghiệp	Sơ cấp	1	30	30		30					2.800	2.500	2.000		143.400	84.000	59.400	
	Hàn điện	Sơ cấp	1	30	30		30					3.000	2.500	2.000		149.400	90.000	59.400	
21	Huyện Ngọc Lặc		2	70	70	0	70	0	0	0	0					223.090	130.690	92.400	
	Máy công nghiệp	Dưới 3 tháng	2	70	70		70					1.867	1.667	1.333		223.090	130.690	92.400	
22	Huyện Lang Chánh		3	77	77	0	77	0	0	0	0					228.040	126.400	101.640	
	Đan lát	Dưới 3 tháng	2	45	45		45					1.600				131.400	72.000	59.400	

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Trình độ đào tạo (sơ cấp hoặc đào tạo dưới 3 tháng)	Số lớp	Số người học nghề								Mức chi phí đào tạo			Kinh phí thực hiện	Trong đó		Ghi chú			
				Tổng số	Số người thực tế thuộc đối tượng 1	Đối tượng 1			Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Kinh phí đào tạo (1000 đồng)		Hỗ trợ tiền ăn (30.000 đồng/ngày /người cho đối tượng 1 và 2)					
						Người được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo									Người thuộc hộ cận nghèo		LBNT khác	DTTS, hộ nghèo, CS ưu đãi NCC, bị thu hồi đất	Người thuộc hộ cận nghèo
	Dệt thổ cẩm	Dưới 3 tháng	1	32	32			32							1.700			96.640	54.400	42.240	
23	Huyện Thường Xuân		2	60	48	0	38	10	0	12	0							267.800	149.000	118.800	
	Hàn điện	Sơ cấp	1	30	23	0	18	5	0	7	0	3.000	2.500					145.900	86.500	59.400	
	Nghiệp vụ du lịch gia đình	Sơ cấp	1	30	25	0	20	5	0	5	0	2.500						121.900	62.500	59.400	
24	Huyện Quan Hóa		2	65	65	0	65	0	0	0	0							255.100	149.500	105.600	
	Hàn	Sơ cấp	1	30	30		30					3.000	2.500					149.400	90.000	59.400	
	Làm thâm chùi chân xuất khẩu	Dưới 3 tháng	1	35	35		35					1.700						105.700	59.500	46.200	
25	Huyện Quan Sơn		2	60	55	0	50	5	0	5	0							285.300	166.500	118.800	
	Nề hoàn thiện	Sơ cấp	2	60	55		50	5	0	5		2.800	2.500					285.300	166.500	118.800	
26	Huyện Mường Lát		1	30	30	0	30	0	0	0	0							143.400	84.000	59.400	
	Kỹ thuật Xây dựng	Sơ cấp	1	30	30		30					2.800	2.500					143.400	84.000	59.400	

Biểu số 02

DỰ KIẾN PHÂN BỐ KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 1209/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Ngàn đồng



Số TT	Huyện	Thời gian đào tạo (tháng)	Số lớp	Số người học nghề	Định mức chi phí đào tạo/tháng	Kinh phí thực hiện	Trong đó		Ghi chú
							Kinh phí đào tạo	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn (30 ngàn đồng/ngày/người)	
Tổng số			14	264		1.000.000	619.600	380.400	
1	Huyện Quảng Xương		2	40		146.400	93.600	52.800	
	Đan lát thủ công	2	2	40	1.170	146.400	93.600	52.800	
2	Huyện Vĩnh Lộc		2	40		132.800	80.000	52.800	
	Làm chổi dót	2	2	40	1.000	132.800	80.000	52.800	
3	Huyện Yên Định		2	40		139.600	86.800	52.800	
	Tằm quạt cỏ truyền	2	1	20	1.000	66.400	40.000	26.400	
	Đ đan lát thủ công (Đan hàng cây song mây XK)	2	1	20	1.170	73.200	46.800	26.400	
4	Huyện Bá Thước		2	40		146.400	93.600	52.800	
	Dệt thổ cẩm	2	1	20	1.170	73.200	46.800	26.400	
	Thêu dưa, đính cườm	2	1	20	1.170	73.200	46.800	26.400	
5	TP Thanh Hóa		1	20		99.600	60.000	39.600	
	Tằm quạt cỏ truyền	3	1	20	1.000	99.600	60.000	39.600	

Số TT	Huyện	Thời gian đào tạo (tháng)	Số lớp	Số người học nghề	Định mức chi phí đào tạo/tháng	Kinh phí thực hiện	Trong đó		Ghi chú
							Kinh phí đào tạo	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn (30 ngàn đồng/ngày/người)	
6	Huyện Triệu Sơn		1	20		73.200	46.800	26.400	
	Đan mũ bẹ ngô	2	1	20	1.170	73.200	46.800	26.400	
7	Huyện Hậu Lộc		1	20		73.200	46.800	26.400	
	Thảm quai	2	1	20	1.170	73.200	46.800	26.400	
8	TP Sầm Sơn		1	20		66.400	40.000	26.400	
	Làm chổi đót	2	1	20	1.000	66.400	40.000	26.400	
9	Hội người Mù tỉnh Thanh Hóa		2	24		122.400	72.000	50.400	
	Tầm quất cỏ truyền	3	2	24	1.000	122.400	72.000	50.400	